

BIỂU MỨC THU PHÍ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN THUYỀN NỘI ĐỊA

I. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện khai thác

Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện trong khai thác bao gồm: Phí kiểm định hàng năm; phí kiểm định định kỳ; phí kiểm định trung gian; phí kiểm định lần đầu; phí kiểm định bất thường; phí kiểm định trên đà, trong ụ; phí kiểm tra thiết bị nâng hàng; phí kiểm định bình chịu áp lực.

Trong trường hợp đợt kiểm định có các loại hình kiểm định như trên trùng nhau thì phí kiểm định được thu bao gồm tổng các khoản phí theo từng loại hình kiểm định riêng biệt.

1. Phí kiểm định hàng năm

Phí kiểm định hàng năm phương tiện thủy nội địa đang khai thác tính theo công thức:

$$\text{Mức phí} = [L \times (B + D) + P] \times \alpha \times \beta \times A$$

Trong đó:

L - Chiều dài thiết kế phương tiện tính bằng mét;

B - Chiều rộng thiết kế phương tiện tính bằng mét;

D - Chiều cao mạn thiết kế phương tiện tính bằng mét;

P - Tổng công suất định mức của máy chính và máy phụ tính bằng sức ngựa;

α - Hệ số loại phương tiện quy định tại Biểu số 1;

β - Hệ số tuổi phương tiện quy định tại Biểu số 2;

A - Giá trị một đơn vị tính phí quy định bằng 2.800 đồng.

Biểu số 1:

Số TT	Loại phương tiện	Hệ số α
1	Tàu chở hàng khô	1,00
2	Tàu kéo, tàu đẩy, tàu dầu (trừ tàu chở dầu loại I), tàu công trình, tàu công tác tàu cong te nơ.	1,20
3	Tàu nghiên cứu, thăm dò, tàu chở hàng đông lạnh, tàu chở dầu loại I, tàu chở khách, phà chở khách, tàu thể thao, giải trí, tàu cao tốc, ụ nổi, nhà nổi, bến nổi.	1,50
4	Tàu chở hàng nguy hiểm, tàu chở khí hoá lỏng, tàu chở hoá chất nguy hiểm, tàu chở khách cao tốc, khách sạn nổi, nhà hàng nổi, tàu lưu trú du lịch nghỉ đêm.	1,80

Biểu số 2:

Số TT	Tuổi phương tiện	Hệ số β
1	Đến 5 năm	1,00
2	Trên 5 đến 10 năm	1,25
3	Trên 10 đến 15 năm	1,50
4	Trên 15 đến 20 năm	1,75
5	Trên 20 năm	2,00

2. Phí kiểm định định kỳ

Phí kiểm định định kỳ phương tiện được tính theo mức phí kiểm định hàng năm (quy định tại điểm 1 Mục này) và nhân với hệ số 1,5.

3. Phí kiểm định lần đầu

3.1. Đối với phương tiện đóng mới theo thiết kế được duyệt và được cơ quan Đăng kiểm giám sát thi công, phí kiểm định được tính như sau:

a) Trường hợp việc giám sát thi công và cấp hồ sơ đăng kiểm lần đầu tại cùng một cơ quan Đăng kiểm thì chỉ thu phí kiểm định đóng mới (quy định tại Mục II Biểu mức thu phí).

b) Trường hợp việc giám sát thi công và cấp hồ sơ đăng kiểm lần đầu tại hai cơ quan Đăng kiểm khác nhau thì cơ quan Đăng kiểm thực hiện giám sát thi công thu phí kiểm định đóng mới còn cơ quan Đăng kiểm cấp hồ sơ đăng kiểm lần đầu thu phí bằng mức phí kiểm định hàng năm của phương tiện đó.

3.2. Đối với phương tiện đã đóng chưa có giám sát kỹ thuật của cơ quan Đăng kiểm khi vào kiểm định lần đầu, phí kiểm định được tính như sau:

a) Nếu đã có thiết kế được duyệt thì phí kiểm định được tính bằng với phí kiểm định đóng mới của phương tiện đó.

b) Nếu chưa có thiết kế được duyệt hoặc không đúng với thiết kế được duyệt thì phí kiểm định bao gồm phí duyệt thiết kế đóng mới (quy định tại điểm 1 Mục III Biểu mức thu phí) và phí kiểm định đóng mới phương tiện đó.

3.3. Đối với phương tiện nhập khẩu, phí kiểm định được tính như sau:

a) Đối với phương tiện đã được kiểm tra và phân cấp tại cơ quan Đăng kiểm nước ngoài do Cục Đăng kiểm Việt Nam uỷ quyền thì phí kiểm định được tính theo loại hình kiểm định tương ứng (ví dụ: đến kỳ đăng kiểm định hàng năm thì thu phí kiểm định hàng năm) đối với phương tiện đó.

b) Đối với phương tiện đã được kiểm tra và phân cấp tại cơ quan Đăng kiểm nước ngoài nhưng chưa được Cục Đăng kiểm Việt Nam uỷ quyền thì:

- Nếu phù hợp với quy định hiện hành của Việt Nam, phí kiểm định bao gồm phí duyệt thiết kế lập hồ sơ (quy định tại điểm 2 Mục III Biểu mức thu phí) và hai lần mức phí kiểm định định kỳ (quy định tại điểm 2 Mục này) phương tiện đó.

- Nếu không phù hợp với quy định hiện hành của Việt Nam, phí kiểm định bao gồm phí duyệt thiết kế lập hồ sơ; phí kiểm định sửa chữa, hoán cải (quy định tại Mục IV Biểu mức thu phí) và hai lần mức phí kiểm định định kỳ phương tiện đó.

c) Đối với phương tiện chưa được cơ quan Đăng kiểm nước ngoài nào kiểm tra, phân cấp thì phí kiểm định bao gồm phí duyệt thiết kế lập hồ sơ và phí kiểm định đóng mới phương tiện đó.

3.4. Phí kiểm định phương tiện chuyển cấp từ tàu biển về phương tiện thủy nội địa được tính bao gồm phí duyệt thiết kế hoán cải và phí kiểm định theo loại hình kiểm định phù hợp với công việc kiểm định phương tiện đó.

4. Phí kiểm định bất thường

Phí kiểm định bất thường được tính theo mức phí kiểm định hàng năm và nhân với hệ số 0,8.

5. Phí kiểm định trên đà, trong ụ

5.1. Phí kiểm định khi kiểm tra trên đà, trong ụ mà không kiểm tra hàng năm và giám sát sửa chữa được tính theo mức phí của kiểm tra hàng năm và nhân với hệ số 0,5.

5.2. Phí kiểm tra trên đà, trong ụ trùng với kiểm tra hàng năm hoặc định kỳ được tính theo phí kiểm tra hàng năm (hoặc phí kiểm định định kỳ) và nhân với hệ số 0,25.

6. Phí kiểm định trung gian: Được tính theo mức kiểm định hàng năm.

7. Phí kiểm định thiết bị nâng hàng

7.1. Mức phí cơ bản được tính theo Biểu số 3 cụ thể như sau:

Biểu số 3:

Số TT	Sức nâng, T (tấn)	Mức phí (nghìn đồng)		
		Kiểm tra lần đầu	Kiểm tra định kỳ	Kiểm tra hàng năm
1	Từ 1 đến 3 tấn	420	300	200
2	Trên 3 đến 5 tấn	700	500	300
3	Trên 5 đến 10 tấn	980	700	500
4	Trên 10 đến 20 tấn	1.260	900	700

5	Trên 20 đến 40 tấn	1.540	1.100	900
6	Trên 40 tấn	$1.540 + (T-40) \times 10$	$1.100 + (T-40) \times 10$	$900 + (T-40) \times 10$

7.2. Phí kiểm định theo tuổi của thiết bị tính theo quy định tại Biểu số 3 và nhân nhân với hệ số điều chỉnh (β) của Biểu số 2.

8. Phí kiểm định bình chịu áp lực

8.1. Mức phí cơ bản được tính theo Biểu số 4 cụ thể như sau:

Biểu số 4:

Số TT	Dung tích bình chịu áp lực (lít)	Mức phí (nghìn đồng)		
		Kiểm tra bên ngoài	Kiểm tra bên trong	Kiểm tra thử áp lực nước
1	Đến 50	100	150	150
2	Trên 50 đến 100	150	200	200
3	Trên 100	270	400	400

8.2. Phí kiểm định theo tuổi của bình tính theo quy định tại Biểu số 4 và nhân với hệ số điều chỉnh (β) của Biểu số 2.

II. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện đóng mới

1. Phí kiểm định đóng mới phương tiện được tính trên cơ sở phí kiểm định hàng năm đối với phương tiện đó và nhân với hệ số 12. Mức phí tối thiểu không thấp hơn 1.000.000 đồng/1 phương tiện.

2. Phí kiểm định trên chưa bao gồm phí kiểm định chất lượng vật liệu, máy và các trang thiết bị lắp đặt trên phương tiện (theo quy định của Bộ Tài chính về phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng thiết bị, vật tư).

III. Phí duyệt thiết kế phương tiện

1. Phí duyệt thiết kế đóng mới được tính bằng 10% mức phí kiểm định đóng mới phương tiện tương ứng. Mức phí duyệt thiết kế thấp nhất là 200.000 đồng/1 bộ hồ sơ thiết kế.

2. Phí duyệt thiết kế lập hồ sơ được tính bằng mức phí duyệt thiết kế đóng mới.

3. Phí duyệt thiết kế, thiết kế thi công được tính bằng 30% phí duyệt thiết kế đóng mới.

4. Phí duyệt thiết kế hoàn công tính bằng 20% phí duyệt thiết kế đóng mới.

5. Phí duyệt thiết kế đóng mới, hoán cải từ sản phẩm thứ 2 trở đi thuộc lô sản phẩm đóng mới giống nhau trong cùng 1 lần tại cùng nơi thi công được tính bằng 30% phí duyệt thiết kế đóng mới, hoán cải của chiếc thứ 1.

6. Phí sao và thẩm định mẫu được tính theo thời gian thực hiện công việc nhưng không thấp hơn 200.000 đồng/1 bộ hồ sơ sao duyệt và thẩm định.

7. Phí thẩm định thiết kế sản phẩm lắp đặt lên phương tiện tính theo thời gian thực hiện duyệt. Mức phí duyệt thiết kế thấp nhất là 200.000 đồng/1 bộ hồ sơ thiết kế.

8. Phí duyệt thiết kế hoán cải, sửa đổi được tính theo Biểu số 5.

Biểu số 5:

Số TT	Loại hình thiết kế	Tỷ lệ đề nghị
1	Hoán cải, sửa đổi vỏ thay đổi 2-3 kích thước chính	60% phí duyệt thiết kế đóng mới
2	Hoán cải, sửa đổi vỏ thay đổi 1 kích thước chính	50% phí duyệt thiết kế đóng mới
3	Hoán cải thay đổi máy chính	28% phí duyệt thiết kế đóng mới
4	Tính nghiệm nâng, hạ cấp, chạy vượt vùng	30% phí duyệt thiết kế đóng mới
5	Các hoán cải, sửa đổi nhỏ khác	Tính theo thời gian thực hiện duyệt

IV. Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện sửa chữa, hoán cải

a) Phí kiểm định phương tiện trong sửa chữa và hoán cải được tính theo Biểu số 6 (nếu có thay đổi về kích thước ban đầu và công suất máy thì mức phí được tính theo các thông số mới đã thay đổi).

Biểu số 6:

Số TT	Loại hình giám sát hoán cải, sửa chữa	Tỷ lệ đề nghị
1	Hoán cải, sửa chữa kích thước thân tàu	$[L_1 \times (B_1 + D_1) - L \times (B + D)] \times A \times \gamma \times \alpha \times \beta$
2	Hoán cải thay đổi máy chính	18% phí giám sát đóng mới
3	Hoán cải nâng, hạ cấp, chạy vượt vùng và các hoán cải, sửa chữa nhỏ khác	Tính theo thời gian thực hiện giám sát

Trong đó:

L_1 - Chiều dài thiết kế thân tàu sau hoán cải tính bằng mét;

B_1 - Chiều rộng thiết kế thân tàu sau hoán cải tính bằng mét;

D_1 - Chiều cao thiết kế thân tàu sau hoán cải tính bằng mét;

L - Chiều dài thiết kế thân tàu trước hoán cải tính bằng mét;

B - Chiều rộng thiết kế thân tàu trước hoán cải tính bằng mét;

D - Chiều cao thiết kế thân tàu trước hoán cải tính bằng mét;

A - Hệ số tương ứng với 2.800 đồng;

γ - Hệ số tỷ lệ giữa phí giám sát đóng mới và phí giám sát hàng năm được chọn là 12;

α, β - Hệ số quy định tại Biểu số 1 và Biểu số 2

Trường hợp tàu hoán cải thay đổi công dụng từ tàu chở hàng khô sang công dụng khác thì hệ số α sẽ được tính theo loại công dụng sau khi hoán cải.

Mức phí tối thiểu mỗi lần thực hiện giám sát hoán cải, sửa chữa là 200.000 đồng /1 phương tiện.

b) Phí kiểm định trên chưa bao gồm phí kiểm định chất lượng vật liệu, máy và các trang thiết bị lắp đặt trên phương tiện (theo quy định của Bộ Tài chính về phí kiểm định an toàn kỹ thuật vật tư).

c) Trường hợp kiểm định giám sát sửa chữa, hoán cải trùng với các đợt kiểm định lần đầu, định kỳ, hàng năm, trên đà, bất thường thì ngoài phí kiểm định sửa chữa, hoán cải được cộng thêm phí kiểm định các loại hình kiểm tra tương ứng.

V. Phí kiểm định chứng nhận thể tích chiếm nước phương tiện

1. Mức phí cơ bản được tính theo Biểu số 7 dưới đây:

Biểu số 7:

Số TT	Trọng tải toàn phần (tấn)	Mức phí (đồng/tấn)	
		Kiểm tra cấp số	Xác nhận hàng năm
1	Dưới 200	3.300	1.600
2	Từ 200 đến dưới 350	3.200	1.600
3	Từ 350 đến dưới 500	3.100	1.600
4	Từ 500 đến dưới 700	3.050	1.600
5	Từ 700 đến dưới 1.000	3.000	1.600
6	Từ 1.000 trở lên	2.900	1.600

2. Trường hợp phương tiện phải khảo sát, đo vẽ lại tuyến hình để làm cơ sở chứng nhận thể tích chiếm nước, phí kiểm định tính theo mức phí quy định tại Biểu số 7 và nhân với hệ số 2,0.

3. Trường hợp cấp lại sổ chứng nhận thể tích chiếm nước nhưng không phải đo và vẽ lại tuyến hình, phí kiểm định tính theo mức phí quy định tại Biểu số 7 nhân với hệ số 0,8.

